

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Huyện Tân Hiệp

Tỉnh Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 49/2021/HNGĐ- ST

Ngày 07/12/2021.

NHÂN DANH

V/v: xin ly hôn **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thanh Liêm

2. Ông Từ Tứ Hải

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2021. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2021/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021 về vụ kiện: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Hồng G, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T T, xã T H A, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

- Bị Đơn: Anh Nguyễn Vinh Q, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T T, xã T H A, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Trần Thị Hồng G trình bày: tôi và anh Nguyễn Vinh Q chung sống với nhau vào năm 2015, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống, tôi và anh Q có quen biết và có tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q thường xuyên ăn nhậu, về đến nhà thì anh Q thường ghen tuông, kiểm chuyện để chửi tôi những điều thô tục, anh Q không có quan tâm và không có trách nhiệm với vợ con, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Tôi có khuyên anh Q nhiều lần nhưng anh Q không nghe vẫn chứng nào tật ấy, hiện nay tôi và anh Q đã sống ly thân với nhau từ tháng 03 năm 2021 cho đến nay. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã đổ vỡ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung gồm:

1. Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016

2. Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018

Các cháu hiện đang chung sống với tôi.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị G yêu cầu:

Tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, tôi xin rút yêu cầu chia tài sản chung, rút yêu cầu về nợ chung và rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018.

Về quan hệ hôn nhân: tôi xin được ly hôn với anh Nguyễn Vinh Q.

Về quan hệ con chung: tôi xin nhận nuôi dưỡng cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

*** Bị đơn anh Nguyễn Vinh Q trình bày:** tôi và chị Trần Thị Hồng G chung sống với nhau vào năm 2015, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước mới tiến đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện không cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, vợ chồng hay cự cãi.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung gồm:

1. Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016

2. Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018

Các cháu hiện đang chung sống với vợ tôi.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tòa án anh Q yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi đồng ý ly hôn với cô Trần Thị Hồng G.

Về quan hệ con chung: tôi đồng ý giao cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018 cho cô G chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi cháu Trần Hồng N và cháu Trần Ngọc H.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Hồng G xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị G xin rút yêu cầu chia tài sản chung, rút yêu cầu về nợ chung và rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị G là có cơ sở chấp nhận phù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

Chính vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị G đã rút.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Hồng G và anh Nguyễn Vinh Q là vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi vì chị G và anh Q chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Theo khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý. Ngoài ra các bên nếu có yêu cầu giải quyết về con cái và tài sản thì Tòa án áp dụng Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chính vì vậy xác định mối quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh Q không được pháp luật công nhận là vợ chồng, vì chị G, anh Q chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh Q là vợ chồng là có cơ sở.

[4] **Về quan hệ con chung:** Chị G xin được nhận nuôi dưỡng 02 con là cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018. Xét thấy giao cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng 02 con là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Tại phiên tòa hôm nay thì anh Q cũng đồng ý giao cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018 cho chị G chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, anh Q không cấp dưỡng nuôi cháu Trần Hồng N và cháu Trần Ngọc H. Vì vậy được Hội đồng xét xử ghi nhận. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[5] **Về tài sản chung và nợ chung:** do chị G xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị G xin rút yêu cầu chia tài sản chung, rút yêu cầu về nợ chung, cho nên chị G, anh Q tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] **Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** chị Trần Thị Hồng G phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006103 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị G đã nộp đủ.

[7] **Về án phí chia tài sản chung:** Chị Trần Thị Hồng G rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị G rút yêu cầu chia tài sản chung. Vì vậy hoàn trả lại cho chị G số tiền là 14.600.000đ (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006103 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Hồng G đã rút.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Hồng G và anh Nguyễn Vinh Q là vợ chồng.

3. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Trần Thị Hồng G và anh Nguyễn Vinh Q. Giao cháu Trần Hồng N, sinh ngày 11/06/2016 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày 18/09/2018 cho chị Trần Thị Hồng G trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị Hồng G nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu số 0006103 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị G đã nộp đủ.

5. Về án phí chia tài sản chung: Chị Trần Thị Hồng G rút một phần yêu cầu khởi kiện, chị Gám rút yêu cầu chia tài sản chung. Vì vậy hoàn trả lại cho chị G số tiền là 14.600.000đ (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006103 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Trần Thị Hồng G, anh Nguyễn Vinh Q biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật